TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÌNH CHÁNH** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 656/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 12 - 7 - 2019
V/v "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH – TP.HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Xuân Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Xuân Đào

2. Bà Trần Thị Đúng

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Hiếu – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hiền – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 1339/2018/TLST–HNGĐ ngày 14 tháng 11 năm 2018 về việc: "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 159/2019/QĐXXST–HNGĐ ngày 30 tháng 5 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 145/2019/QĐST–HNGĐ ngày 26 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Thiện T, sinh năm 1980
Địa chỉ: A24/4 TDP 68, Khu phố 5, phường A, Quận 2, Thành phố H.
Tạm trú: A1/45 Ấp 1, xã B1, huyện B2, Thành phố H.

2. Bị đơn: Bà Trần Thị Loan N1, sinh năm 1979
Địa chỉ: A24/4 TDP 68, Khu phố 5, phường A, Quận 2, Thành phố H.
Tạm trú: A1/18B đường H, Ấp 1, xã B1, huyện B2, Thành phố H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Trần Thiện T trình bày:

Ông và bà Trần Thị Loan N1 tự nguyện tìm hiểu và tiến tới hôn nhân năm 2003, có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Dĩ An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận kết hôn số 157/2003, quyển số 1 ngày 25 tháng 09 năm 2003. Thời gian đầu ông và bà N1 chung sống hạnh phúc, nhưng đến năm 2016 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng

quan điểm trong cuộc sống, cách sống, lối sống, tính tình không hòa hợp nên thường xuyên cự cãi nhau. Từ đó, ông và bà N1 ly thân cho đến nay. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn hàn gắn được nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà N1.

Về con chung: Ông và bà N1 chung sống với nhau có 02 con chung tên Trần Thanh N2, sinh ngày 10/11/2004 và Trần Thanh P, sinh ngày 04/11/2008. Khi ly hôn, ông đồng ý giao 02 con chung cho bà N1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ông tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi trẻ mỗi tháng 1.000.000 đồng (Một triệu đồng).

Về tài sản chung: Ông xác nhận ông và bà N1 không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông xác nhận ông và bà N1 không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Trần Thị Loan N1 đã được Tòa án tống đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Giấy triệu tập, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng bà N1 vẫn vắng mặt, không rõ lý do; bà N1 cũng không cung cấp cho Tòa án văn bản thể hiện ý kiến về yêu cầu ly hôn của ông T. Bà N1 chỉ ghi trong biên bản giao giấy triệu tập và thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải là không đồng ý ly hôn và xin phép vắng mặt trong các buổi làm việc của Tòa án. Do đó Tòa án không thể tiến hành lấy lời khai cũng như hòa giải theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa nguyên đơn ông Trần Thiện T có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt; bị đơn bà Trần Thị Loan N1 vắng mặt không lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo quy định.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn ông Trần Thiện T yêu cầu được ly hôn với bị đơn bà Trần Thị Loan N1. Đây là tranh chấp về ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn cư trú tại huyện Bình Chánh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn ông Trần Thiện T có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Bị đơn bà Trần Thị Loan N1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, căn cứ khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[3]. Về yêu cầu của đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

[3.1]. Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 157/2003, quyển số 01 do Ủy ban nhân dân thị trấn Dĩ An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương cấp ngày 25 tháng 09 năm 2003 thì hôn nhân giữa ông Trần Thiện T và bà Trần Thị Loan N1 là hôn nhân hợp pháp được quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Theo lời ông T trình bày thì ông và bà N1 phát sinh mâu thuẫn từ năm 2016 do cả hai bất đồng quan điểm trong cuộc sống, tính tình không hòa hợp nên vợ chồng thường xuyên cự cãi và sống ly thân từ đó cho đến nay. Đối với bà N1, mặc dù Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bà N1 vẫn vắng mặt không lý do và không có ý kiến phản hồi về việc yêu cầu ly hôn của ông T, chứng tỏ bà N1 không có thiện chí đoàn tụ.

Mặt khác, căn cứ kết quả xác minh tình trạng hôn nhân giữa ông T và bà N1 tại Ủy ban nhân dân xã Bình Chánh, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh thì địa phương chưa tiếp nhận thông tin, chưa tổ chức hòa giải mâu thuẫn về hôn nhân giữa bà N1 và ông T. Do đó, Hội đồng xét xử nhận thấy tình trạng hôn nhân giữa ông T và bà N1 đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên việc ông T xin ly hôn với bà N1 là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.2]. Về con chung: Ông T và bà N1 có hai con chung tên Trần Thanh N2, sinh ngày 10/11/2004 và Trần Thanh P, sinh ngày 04/11/2008; hiện 02 con chung đang sống với bà N1. Khi ly hôn, ông Thanh đồng ý để bà N1 tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục hai con chung và đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi trẻ mỗi tháng 1.000.000 đồng (Một triệu đồng).

Hội đồng xét xử xét thấy, trẻ N2 và P đã sống chung với bà N1 từ năm 2016 cho đến nay và đều có nguyện vọng được sống chung với bà N1 sau khi cha mẹ ly hôn. Vì vậy để bảo đảm quyền lợi mọi mặt của con chung cần giao trẻ N2 và P cho bà N1 trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự tự nguyện của ông T về việc cấp dưỡng nuôi 02 con chung với mức cấp dưỡng mỗi trẻ mỗi tháng 1.000.000 đồng (Một triệu đồng).

[3.3]. Về tài sản chung và nợ chung: Ông T trình bày ông và bà N1 không có tài sản chung và cũng không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó Tòa án không đặt ra để giải quyết.

[4]. Về án phí: Ông Trần Thiện T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 8, 9, 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116, 117 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Điều 357, 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ vợ chồng: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Trần Thiện T đối với bà Trần Thị Loan N1.

Ông Trần Thiện T được ly hôn với bà Trần Thị Loan N1.

Giấy chứng nhận kết hôn số 157/2003, quyển số 01 do Ủy ban nhân dân Thị trấn Dĩ An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương cấp ngày 25 tháng 09 năm 2003 không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Giao 02 con chung tên Trần Thanh N2, sinh ngày 10/11/2004 và Trần Thanh P, sinh ngày 04/11/2008 cho bà Trần Thị Loan N1 trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Ông Trần Thiện T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi trẻ N2 và P mỗi trẻ mỗi tháng 1.000.000 đồng (Một triệu đồng). Việc cấp dưỡng bắt đầu thực hiện ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật và thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền. Trường hợp chậm thực hiện việc cấp dưỡng thì người có nghĩa vụ cấp dưỡng còn phải chịu mức lãi suất theo quy định của Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Người trực tiếp nuôi con chung có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi khi người không trực tiếp nuôi con đến thăm nom, chăm sóc con chung. Không ai có quyền cản trở quyền thăm nom con chung.

Người không trực tiếp nuôi con mà lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì

người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên hoặc cá nhân, tổ chức Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Ông Trần Thiện T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không đặt ra để giải quyết.

4. Về án phí: Ông Trần Thiện T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) và án phí nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0006168 ngày 15/10/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông T còn phải nộp tiếp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

5. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, riêng các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được niêm yết hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND TP.HCM;
- VKSND H.BC;
- Chi cục THADS H.BC;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Lưu VP, hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Bùi Xuân Hương